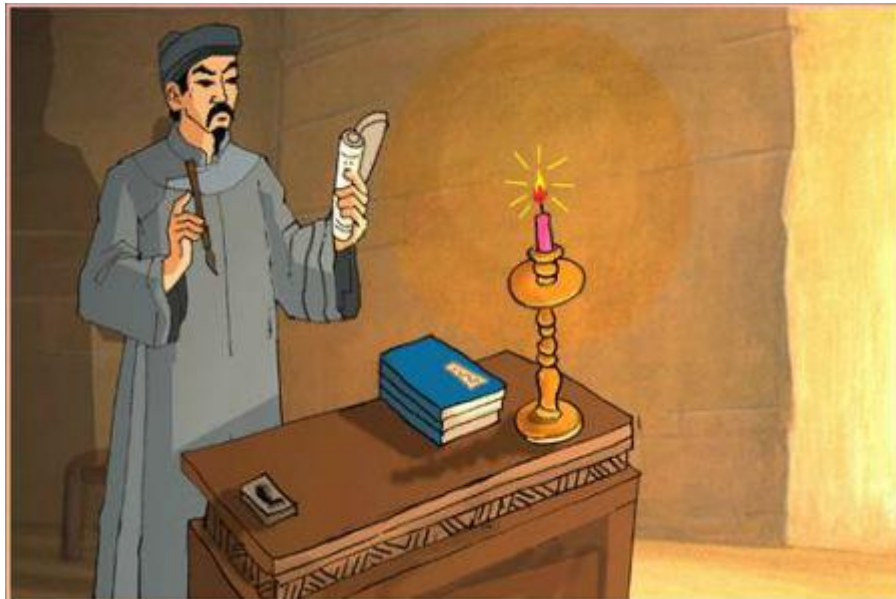


Đề bài: Phân tích - Bình luận về đoạn trích Nước Đại Việt ta (trích Bình Ngô đại cáo) của Nguyễn Trãi.

Như ta biết, cáo cùng với hịch, chiếu là những văn bản có tính chất công vụ hành chính từ trên ban truyền hoặc trình bày, giải thích một chủ trương hoặc công bố một sự kiện. Ở đây, Nguyễn Trãi dùng từ đại cáo vì sự kiện mà bài văn nói đến là một sự kiện lớn: Công cuộc bình Ngô. Đòi hỏi ở một bài cáo nói riêng, một bài văn nghị luận nói chung phải là sự chặt chẽ đã đành, trong trường hợp này, tác giả vừa lược thuật chiến tranh vừa bàn luận về chiến tranh. Nó vừa là lịch sử vừa là tư tưởng.

Làm thế nào phối hợp được cái bề nổi và chiều sâu hàm ẩn ấy, điều này quả không đơn giản chút nào. Hiện diện bằng câu chữ thì bài văn gồm có bốn phần: Chân dung quốc gia Đại Việt; tội ác của quân thù; cuộc đẩy binh thắng lợi; một trang sử mới mở ra, ấy là theo trình tự của loại văn miêu tả, tự sự thông thường. Dựa vào đó mà phân tích không phải là không có lí. Nhưng bài văn còn một tầng nghĩa thứ hai là chuyên chở tư tưởng của người viết. Chính tư tưởng (mạch chìm) của người viết mới tạo ra cho bài văn cái ý nghĩa kép làm cho câu, chữ toả sáng, lung linh, rung động lòng người từ đó đến nay, xứng đáng là một "thiên cổ hùng văn" mà người xưa ca ngợi.



Đặt đoạn một của bài văn trong kết cấu chung, vấn đề cần phân tích để rút ra: Sự tồn tại của quốc gia Đại Việt là một chân lí vĩnh hằng. Quốc gia ấy có tư tưởng riêng, có sức mạnh riêng, nghĩa là những yếu tố tinh thần nằm trong một hệ thống song hành cùng với các yếu tố vật chất như địa lí, đất đai. Vậy, tư tưởng riêng ấy là gì? Đừng vội trả lời rằng đó là đạo

lí nhân nghĩa, dù câu văn trong bài cáo là "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Bởi nhân nghĩa vốn là học thuyết của Nho gia nói về quan hệ đối xử giữa con người với con người. Nhưng đến Nguyễn Trãi, nó được nâng lên, được mở rộng ra trong một quan hệ khác: Giữa các quốc gia, dân tộc với nhau. Cũng như sau này, cách Nguyễn Trãi năm thế kỉ, Hồ Chí Minh, trong Tuyên ngôn Độc lập đã "suy rộng ra" ("Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là...").

Từ quyền sống của con người cá thể, từ đạo lí mà con người cá thể ấy nên theo mà "suy rộng ra" như vậy là hợp lí với lô gích của tư duy, nhất là nó phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của dân tộc ta, một dân tộc vốn là đối tượng nhòm ngó của bao nhiêu thế lực bên ngoài từ đông sang tây, từ nam đến bắc. Nhân nghĩa là trái với bạo ngược. Nhân nghĩa là tình thương và lẽ phải hướng về phía nhân dân. "Trừ bạo" vì "yên dân" là nhân nghĩa, đó là nói chung. Còn nói riêng, khi đất nước bị xâm lăng, vì thương dân (nhân), vì việc phải, nên làm (nghĩa), quân đội ấy trở thành "quân điều phạt". Nhân nghĩa không còn là một khái niệm khoan dung mà là trừ ác, có trừ ác mới đạt được cái đích yên dân. Tính chặt chẽ trong lập luận nổi bật hẳn lên giữa hai khía cạnh tưởng như đối lập mà thống nhất. Hai câu văn như hàm súc một chân lí thiêng liêng, là người nói mà như là trời nói, nghĩa là cùng một thứ "sách trời" (hai chữ thiên thư trong Nam quốc sơn hà).

Chính sự mở rộng về khái niệm nhân nghĩa này, Nguyễn Trãi đã đưa được nó vào một khái niệm rộng hơn: Nền văn hiến. Đất nước có chủ quyền không chỉ dựa vào yếu tố lịch sử, đất đai, mà chủ yếu là đất nước ấy thực sự có một nền văn hiến. Đó là dấu hiệu của một nền văn minh. Nền văn hoá phi vật thể này chính là sự bổ sung quan trọng cho tinh thần dân tộc.

Quốc gia Đại Việt không chỉ có "Núi sông bờ cõi đã chia" (dùng lại ý trong bài Nam quốc sơn hà) mà còn có "Phong tục Bắc Nam cũng khác". Cái khác ấy phải chăng là ở chỗ chúng ta, dân tộc ta đã nâng khái niệm nhân nghĩa thành lẽ sống, thành đạo lí, thành bản lĩnh, cốt cách riêng của mình. Bức chân dung tinh thần của quốc gia Đại Việt có phần chìm chính là ở chỗ đó. Và cũng chính là vì lẽ đó mà Nguyễn Trãi có thể tự hào: Một nước nhỏ mà có thể sánh vai, ngang hàng với một nước lớn:

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần hao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi bên xưng đế một phương.

So với câu thơ "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" đời Lí, niềm tự hào, tự tôn đã nâng lên một bậc, nâng lên bằng một ý thức văn hoá hẳn hoi. Cái linh, cái hồn vía của "địa linh" đã tạo ra "nhân kiệt" là lẽ đương nhiên như thế. Cách nhìn vào lịch sử dân tộc bằng cái nhìn như

thế là có chiều sâu, đảm bảo được sức sống trường tồn không gì khuất phục được. Đoạn văn trần thuật, đúng hơn là tự thuật ấy nếu hiểu sâu xa thì có đến hai lớp nghĩa: Giữa các triều đại phương Nam và phương Bắc không chỉ có sự tồn tại ngang hàng mà còn có lí do để có sự tồn tại ngang hàng. Muốn tồn tại ngang hàng, quốc gia Đại Việt đã trả bằng máu của mình, nhưng dù có thế, chúng ta đã "thà hi sinh tất cả" (chữ của Hồ Chí Minh) để đánh đổi lấy chủ quyền, độc lập, tự do. Còn một điều nữa: Nếu tính toán, cân đong một cách máy móc, bình quân thì lịch sử của mảnh đất phương Nam làm sao có độ dài tương đương lịch sử vùng đất phương Bắc? Điều mà Nguyễn Trãi nói là "bao đời xây nền độc lập", hay "Nước Đại Việt ta từ trước", hoặc "Vốn xưng nền văn hiến đã lâu" thực thì chỉ mấy trăm năm làm sao có thể sánh vai với lịch sử mấy ngàn năm tính từ thời Xuân thu - Chiến quốc? Sự thiếu hụt về độ dài vật lí ấy đã có niềm kiêu hãnh về tâm lí bù vào để cân cân không còn nghiêng lệch. Nó có đủ độ cân bằng. Đoạn văn không hề có ý định chứng minh (vì chỉ có mục đích trần thuật) mà có tác dụng như một sự tự phản biện (hỏi và đáp) một cách hùng hồn, ấy là do âm vang của lòng yêu nước tự thân lên tiếng. Ấy là tiếng nói tự bên trong, cái ý ở ngoài lời, lặn sâu dưới mặt bằng câu chữ. Đoạn văn thực sự có mục đích chứng minh bắt đầu từ hai chữ "Vậy nên":

Vậy nên:

Lưu Cung tham công nên thất hại,

Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong...

Nhưng nó chứng minh cho cái gì? Có lẽ cả hai, cả tư tưởng nhân nghĩa, một đạo lí làm người, ngọn cờ của đội quân "điều phạt", cả chủ quyền dân tộc dựa trên tư tưởng ấy, nghĩa là dựa trên nền tảng của một "nền văn hiến đã lâu". Cuộc đụng đầu lịch sử giữa kẻ phi nghĩa, bất nhân với quốc gia Đại Việt là trên tinh thần ấy. Kẻ thù "thất bại", "tiêu vong" vì động cơ ích kỉ, vì "thích lớn", "tham công". Dựa vào tướng giỏi, quân đông, không "lấy nhân nghĩa làm gốc", mà chỉ lấy "trí dũng làm cành", hậu quả ấy không thể nào tránh khỏi. Ở đây vừa có cái nguyên cớ của sự bại vong, có cả chứng tích của sự bại vong như những hiện vật trong viện bảo tàng, với kẻ địch là một sự nhục nhã muôn đời khôn rửa, tiếng xấu còn ghi, còn với ta, đó là minh chứng cho một lẽ phải hùng hồn mà dân tộc Đại Việt đã gửi trọn niềm tin vào đó (tất nhiên còn là tinh thần xả thân, ý thức và hành động xả thân - như cách nói của Trần Quốc Tuấn ("Dầu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa")). Bạch Đằng, Hàm Tử với lịch sử dân tộc như những dấu son chói lọi làm phấn chấn lòng người bao nhiêu thì cũng những địa danh đó, với kẻ địch, bao nhiêu

tham vọng, danh dự bị vĩnh viễn chôn vùi. Nhưng còn đáng nói thêm: lời tiên tri (hai câu đầu bài cáo) đã có ứng nghiệm theo luật quả báo (nhân nào quả ấy) tức thời. Cái chết của Ô Mã, của Toa Đô với chúng là đột ngột, bất ngờ, không sao hiểu nổi. Ngược lại cái chết "bất đắc kì tử" ấy, chỉ chúng ta hiểu: Điều gì xảy ra tất phải xảy ra theo luật định, mệnh trời.

Đoạn văn mở đầu bài Bình Ngô đợi cáo không dài, tuy vậy, nó vẫn là điểm tựa, là nền móng lí luận cho toàn bài. Nó đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của kẻ dẫn đường từ nơi xuất phát. Đoạn văn ấy có sức khái quát rất cao: Biến những gì đã xảy ra thành những quy luật vận hành. Người thắng kẻ thua là do nghĩ và làm thuận chiều hay ngược chiều với nó. Khép lại đoạn văn bằng hai câu "Việc xưa xem xét - Chứng cứ còn ghi", Nguyễn Trãi muốn biến lời nói của mình thành lời của người chép sử, biến cái chủ quan thành khách quan, biến một hiện tượng cá biệt thành quy luật muôn đời để mọi tính toán của con người hãy soi mình vào đó. Bề nổi của lời văn là sự nghiêm khắc răn dạy, còn chiều sâu thấm thía một đạo lí, một tư tưởng, một lẽ phải làm người: Nhân nghĩa.